CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 15 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Minh Thùy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15 tháng 03 năm 2023 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán.*
- *Công văn giải trình.*

Nguyễn Minh Thuỳ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/3/2023 17:13:07

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Số: 10/CVCTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm tăng 215% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415

Email: ngandtk@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	62.879.780.956	197.897.982.436	135.018.201.480	215%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	1.147.249.729.141	1.893.596.844.277	746.347.115.136	Tăng sản lượng xuất hàng
2	Lợi nhuận gộp	162.857.298.834	319.332.350.337	156.475.051.503	Do tăng sản lượng bán ra
3	Thu nhập khác	5.083.157.404	35.557.953.259	30.474.795.855	Hạch toán khoản thu bồi thường

Stt	Khoản mục	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
4	Doanh thu tài chính	12.947.316.449	57.176.188.949	44.228.872.500	Lãi do chênh lệch tỷ giá
5	Chi phí tài chính	19.002.444.303	76.160.562.969	57.158.118.666	Lỗ do chênh lệch tỷ giá

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3700769438-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Phan Thành Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà	Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông	Phan Thành Đức	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2022)
Ông	Hứa Tuấn Cường	Thành viên	
Ông	Nguyễn Mai Khánh Trình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2022)
Bà	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/02/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700769436 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Phan Thành Đức

Số: 010323.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	**Kiểm toán viên**
Phó Tổng Giám đốc	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC	
Ngô Minh Quý	**Đào Trung Thành**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1	Số: 4700-2019-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**761.152.719.300**	**697.305.001.081**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**154.215.462.433**	**33.490.148.769**
111	1. Tiền		154.215.462.433	33.490.148.769
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**119.594.791.699**	**114.382.500.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.594.791.699	114.382.500.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**191.108.209.720**	**211.424.515.520**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	185.651.070.055	203.448.305.337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.141.117.485	3.078.361.878
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.316.022.180	4.897.848.305
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**259.483.222.440**	**310.169.450.127**
141	1. Hàng tồn kho		259.483.222.440	310.169.450.127
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**36.751.033.008**	**27.838.386.665**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.855.989.858	693.393.870
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.764.324.490	22.437.362.108
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.130.718.660	4.707.630.687
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**96.153.318.995**	**79.077.467.735**
220	**II. Tài sản cố định**		**36.543.125.190**	**47.787.283.110**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	35.205.982.303	46.235.262.361
222	- *Nguyên giá*		*274.830.165.060*	*266.662.829.353*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(239.624.182.757)*	*(220.427.566.992)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.337.142.887	1.552.020.749
228	- *Nguyên giá*		*8.812.029.711*	*8.666.461.711*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.474.886.824)*	*(7.114.440.962)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**58.902.032.052**	**30.687.938.868**
251	1. Đầu tư vào công ty con		151.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	68.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(92.429.980.458)	(55.644.073.642)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**708.161.753**	**602.245.757**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	708.161.753	602.245.757
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**857.306.038.295**	**776.382.468.816**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**360.250.318.676**	**442.823.146.966**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**360.250.318.676**	**442.823.146.966**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	149.865.739.140	160.122.360.949
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	43.431.103.930	1.594.853.228
314	3.	Phải trả người lao động		59.999.608.423	69.004.542.173
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	53.100.844	41.583.437
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	16	23.752.861.654	1.120.541.236
320	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	78.186.865.498	202.187.607.696
322	7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.961.039.187	8.751.658.247
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**497.055.719.619**	**333.559.321.850**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	17	**497.055.719.619**	**333.559.321.850**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		247.999.200.000	120.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*247.999.200.000*	*120.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		-	89.160.538.502
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		248.926.185.360	124.268.449.089
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*51.028.202.924*	*61.388.668.133*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*197.897.982.436*	*62.879.780.956*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**857.306.038.295**	**776.382.468.816**

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Thùy	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**1.893.975.809.628**	**1.149.453.410.475**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	378.965.351	2.203.681.334
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.893.596.844.277**	**1.147.249.729.141**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**1.574.264.493.940**	**984.392.430.307**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**319.332.350.337**	**162.857.298.834**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	57.176.188.949	12.947.316.449
22	7. Chi phí tài chính	23	76.160.562.969	19.002.444.303
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.024.159.213*	*2.617.210.077*
25	8. Chi phí bán hàng	24	27.856.766.122	24.999.160.834
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	55.750.200.746	56.628.905.615
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**216.741.009.449**	**75.174.104.531**
31	11. Thu nhập khác	26	35.557.953.259	5.083.157.404
32	12. Chi phí khác	27	1.036.765.040	133.710.388
40	**13. Lợi nhuận khác**		**34.521.188.219**	**4.949.447.016**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**251.262.197.668**	**80.123.551.547**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	53.364.215.232	17.243.770.591
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**197.897.982.436**	**62.879.780.956**

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Thùy	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***251.262.197.668***	***80.123.551.547***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.557.061.627	19.789.598.323
03	- Các khoản dự phòng		36.785.906.816	13.043.499.721
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.623.866.818	81.807.936
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.167.838.116)	(5.930.769.702)
06	- Chi phí lãi vay		3.024.159.213	2.617.210.077
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***312.085.354.026***	***109.724.897.902***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.333.741.813	(93.999.140.751)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.686.227.687	(86.433.899.176)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.210.484.614	17.246.164.229
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.268.511.984)	1.542.800.164
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.012.641.806)	(2.600.148.310)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.439.908.969)	(17.786.218.740)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.192.203.727)	(11.315.030.132)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***349.402.541.654***	***(83.620.574.814)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.312.903.707)	(11.173.619.177)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	135.070.525
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(134.909.791.699)	(34.547.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		132.697.500.000	34.547.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.802.943.996	5.687.113.603
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(72.722.251.410)***	***(5.351.435.049)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.538.837.399.831	1.050.578.297.921
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.661.939.967.693)	(950.648.152.875)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.000.000.000)	(50.391.676.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(153.102.567.862)***	***49.538.469.046***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**123.577.722.382**	**(39.433.540.817)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**33.490.148.769**	**71.432.988.445**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.852.408.718)	1.490.701.141
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**154.215.462.433**	**33.490.148.769**

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Thùy	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.865 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1.782 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tình hình dịch Covid-19 tại Việt Nam đã được kiểm soát, Công ty từng bước ổn định sản xuất, kinh doanh. Sản lượng sản xuất, tiêu thụ trong năm 2022 tăng trưởng tốt so với năm trước. Điều này giúp kết quả kinh doanh trong năm 2022 của Công ty có nhiều cải thiện so với năm 2021. Cụ thể, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 251,262 tỷ đồng, tăng 171,139 tỷ (tương đương mức tăng 213,59%) so với năm 2021. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm nay đạt 1.893,59 tỷ đồng, tăng 746,35 tỷ (tương đương mức tăng 65,06%) so với năm trước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	258.392.324	394.427.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.957.070.109	33.095.721.350
	154.215.462.433	**33.490.148.769**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**119.594.791.699**	-	**114.382.500.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	119.594.791.699	-	114.382.500.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	**3.000.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	-
	119.594.791.699	-	**117.382.500.000**	-

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/ năm đến 8,6%/ năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 27.414.291.699 đồng. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 12)* .

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	**151.332.012.510**	**(92.429.980.458)**		**15.332.012.510**	-	
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry [(1)]	15.332.012.510	-	99,80	15.332.012.510	-	99,80
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang [(2)]	136.000.000.000	(92.429.980.458)	65,38	-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-		**68.000.000.000**	**(55.644.073.642)**	
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	-		68.000.000.000	(55.644.073.642)	48,57
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [(3)]	-	-	13,19	-	-	13,19
	151.332.012.510	**(92.429.980.458)**		**83.332.012.510**	**(55.644.073.642)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[(1)] Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HDQT ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trễ nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để thực hiện quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động, dự kiến hoàn thành việc giải thể trong quý 1 năm 2023.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(2) Ngày 05/07/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 VND, giá phí 10.000 đồng/cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 64%.

Ngày 05/08/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hàng Nghị quyết số 11A/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương tiếp tục tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang từ 64% lên trên 65%. Đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm 8.000.000.000 VND tương đương với 800.000 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 64% lên 65,38%. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33).*

Ngày 30/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương mua lại 3.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang do Công ty TNHH Phát triển chào bán. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang lập phương án chi tiết.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	74.616.190.659	-	90.123.235.783	-
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	40.887.549.087	-	1.176.807	-
- Pacific Sunwear of California, Inc	4.337.707.427	-	37.737.570.560	-
- Evolution 3 Limited	3.833.797.181		2.900.585.841	
- Eunina Inc	9.456.990.216	-	11.327.853.249	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	48.421.972.886	-	52.128.402.058	-
- MGF Sourcing Far East, Limited	-	-	8.348.422.006	-
- Phải thu các khách hàng khác	4.096.862.599	-	881.059.033	-
	185.651.070.055	**-**	**203.448.305.337**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên khác				
- Gerber Scientific International Co., Ltd	154.580.640	-	1.461.008.000	-
- Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	132.654.240	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	611.296.043	-	319.379.775	-
- Chee Siang Industrial Co., Ltd	-	-	395.997.875	-
- Trả trước cho người bán khác	242.586.562	-	901.976.228	-
	1.141.117.485	**-**	**3.078.361.878**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	590.237.427	-	579.565.748	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	982.986.397	-	810.820.050	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.864.160.627	-	3.499.266.507	-
- Phải thu khác	878.637.729	-	8.196.000	-
	4.316.022.180	**-**	**4.897.848.305**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên khác				
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	1.864.160.627	-	3.499.266.507	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.451.861.553	-	1.398.581.798	-
	4.316.022.180	**-**	**4.897.848.305**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.605.739.192	-	1.332.942.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.317.159.797	-	116.481.129.477	-
Công cụ, dụng cụ	651.506.963	-	537.539.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.185.427.748	-	138.981.358.364	-
Thành phẩm	8.723.388.740	-	52.836.480.259	-
	259.483.222.440	**-**	**310.169.450.127**	**-**

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 12)*

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.827.164.395	177.194.452.591	16.784.812.733	11.856.399.634	266.662.829.353
- Mua trong kỳ	-	6.820.739.661	744.890.471	96.500.000	7.662.130.132
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	505.205.575	-	-	-	505.205.575
Số dư cuối kỳ	**61.332.369.970**	**184.015.192.252**	**17.529.703.204**	**11.952.899.634**	**274.830.165.060**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	54.517.259.990	142.631.520.352	12.722.175.190	10.556.611.460	220.427.566.992
- Khấu hao trong kỳ	2.366.142.197	15.146.200.902	1.094.550.335	589.722.331	19.196.615.765
Số dư cuối kỳ	**56.883.402.187**	**157.777.721.254**	**13.816.725.525**	**11.146.333.791**	**239.624.182.757**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.309.904.405	34.562.932.239	4.062.637.543	1.299.788.174	46.235.262.361
Tại ngày cuối kỳ	**4.448.967.783**	**26.237.470.998**	**3.712.977.679**	**806.565.843**	**35.205.982.303**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.904.124.196 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	8.136.461.711	8.666.461.711
- Mua trong kỳ	-	145.568.000	145.568.000
Số dư cuối kỳ	**530.000.000**	**8.282.029.711**	**8.812.029.711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.584.440.962	7.114.440.962
- Khấu hao trong kỳ	-	360.445.862	360.445.862
Số dư cuối kỳ	**530.000.000**	**6.944.886.824**	**7.474.886.824**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.552.020.749	1.552.020.749
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**1.337.142.887**	**1.337.142.887**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.798.312.894	636.631.689
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	1.633.998	6.551.672
- Phí bảo hiểm cháy nổ	56.042.966	50.210.509
	1.855.989.858	**693.393.870**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	708.161.753	602.245.757
	708.161.753	**602.245.757**

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	128.030.881.504	128.030.881.504	1.062.114.630.000	1.168.217.427.699	21.928.083.805	21.928.083.805
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.096.706.192	60.096.706.192	424.516.361.535	432.129.473.001	52.483.594.726	52.483.594.726
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	45.072.528.296	41.297.341.329	3.775.186.967	3.775.186.967
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	14.060.020.000	14.060.020.000	7.133.880.000	21.193.900.000	-	-
	202.187.607.696	**202.187.607.696**	**1.538.837.399.831**	**1.662.838.142.029**	**78.186.865.498**	**78.186.865.498**

12 . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2022	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					**922.804,98**	**21.928.083.805**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 30/04/2023	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	922.804,98	21.928.083.805
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**2.211.698,05**	**52.483.594.726**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B22/HĐTD ngày 02/03/2022	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 01/01/2023	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.211.698,05	52.483.594.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**159.391,47**	**3.775.186.967**
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4675359/HĐTD ngày 26/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	159.391,47	3.775.186.967
					3.293.894,50	**78.186.865.498**

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**17.824.430.214**	**17.824.430.214**	**32.751.099.363**	**32.751.099.363**
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	17.824.430.214	17.824.430.214	12.579.284.863	12.579.284.863
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	-	20.171.814.500	20.171.814.500
Phải trả người bán là các bên khác	**132.041.308.926**	**132.041.308.926**	**127.371.261.586**	**127.371.261.586**
- Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	4.493.201.086	4.493.201.086	4.789.393.073	4.789.393.073
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	16.808.518.669	16.808.518.669	20.593.587.001	20.593.587.001
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	32.784.925.203	32.784.925.203	6.010.521.326	6.010.521.326
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	9.546.532.534	9.546.532.534	7.802.786.454	7.802.786.454
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	15.009.297.728	15.009.297.728	20.001.027.015	20.001.027.015
- Công ty Cổ phần Dệt Bảo Minh	-	-	348.471.796	348.471.796
- Sky Ahead Ltd	5.110.968.122	5.110.968.122	2.992.486.481	2.992.486.481
- Tce Corporation	3.341.037.922	3.341.037.922	16.066.302.270	16.066.302.270
- Esquel Enterpries Limited	4.826.945.900	4.826.945.900	23.404.622	23.404.622
- Copen United Limited	2.150.637.350	2.150.637.350	6.643.547.745	6.643.547.745
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Thời trang Phú Mỹ	2.497.615.323	2.497.615.323	2.602.848.705	2.602.848.705
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	3.336.614.130	3.336.614.130	1.565.614.130	1.565.614.130
- Phải trả các đối tượng khác	32.135.014.959	32.135.014.959	37.931.270.968	37.931.270.968
	149.865.739.140	**149.865.739.140**	**160.122.360.949**	**160.122.360.949**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	53.100.844	41.583.437
	53.100.844	**41.583.437**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.644.971.577	5.644.971.577	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.707.630.687	-	5.988.382.667	8.411.470.640	7.130.718.660	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.471.961.902	53.364.215.232	11.439.908.969	-	43.396.268.165
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.878.412.995	3.878.412.995	-	-
- Các loại thuế khác	-	122.891.326	895.652.000	983.707.561	-	34.835.765
	4.707.630.687	**1.594.853.228**	**69.771.634.471**	**30.358.471.742**	**7.130.718.660**	**43.431.103.930**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	2.809.171.196	423.336.021
- Bảo hiểm xã hội	146.728.332	383.920.220
- Bảo hiểm y tế	268.059.987	270.316.016
- Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*)	20.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	528.902.139	42.968.979
	23.752.861.654	**1.120.541.236**
b) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	**20.000.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry (*)	20.000.000.000	-
Phải trả khác là các bên khác	**3.752.861.654**	**1.120.541.236**
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.223.959.515	1.077.572.257
- Phải trả các đối tượng khác	528.902.139	42.968.979
	23.752.861.654	**1.120.541.236**

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**80.229.091.054**	**89.465.273.540**	**289.824.698.853**
Lãi trong năm 2021	-	-	-	62.879.780.956	62.879.780.956
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.931.447.448	(8.931.447.448)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.358.868.469)	(5.358.868.469)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.786.289.490)	(1.786.289.490)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**89.160.538.502**	**124.268.449.089**	**333.559.321.850**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**120.000.000.000**	**130.334.259**	**89.160.538.502**	**124.268.449.089**	**333.559.321.850**
Tăng vốn trong kỳ này [1]	127.999.200.000	-	(95.448.516.598)	(32.550.683.402)	-
Lãi trong năm 2022	-	-	-	197.897.982.436	197.897.982.436
Trích Quỹ đầu tư phát triển [2]	-	-	6.287.978.096	(6.287.978.096)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi [2]	-	-	-	(3.772.786.857)	(3.772.786.857)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành [2]	-	-	-	(628.797.810)	(628.797.810)
Chi trả cổ tức [2]	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**247.999.200.000**	**130.334.259**	**-**	**248.926.185.360**	**497.055.719.619**

(1) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 25/03/2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 03/06/2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 03/08/2022, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phương án phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động. Thông tin chi tiết như sau:

(1.1) Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa: 12.200.000 cổ phiếu *(tương đương tỷ lệ thực hiện quyền 60:61)* ;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 122.000.000.000 VND;
- Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu là 19/09/2022.

(1.2) Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP 2022):
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 600.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty;
- Đối tượng phát hành: cán bộ công nhân viên thuộc nhóm Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương và các Công ty con, Công ty liên kết.

(1.3) Nguồn vốn sử dụng để phát hành theo hai (02) phương án nêu trên:
- Quỹ đầu tư phát triển: căn cứ theo Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 đã được kiểm toán và phần được phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 25/03/2022;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: căn cứ theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

Ngày 22/09/2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động. Thông tin chi tiết:

	Đơn vị tính	Trước phi phát hành	Phát hành bổ sung	Sau khi phát hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu	12.000.000	12.799.920	24.799.920
- Vốn góp của chủ sở hữu	VND	120.000.000.000	127.999.200.000	247.999.200.000

Ngày 27/12/2022, Công ty đã nhận được Quyết định số 869/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung đối với 12.799.920 cổ phiếu nêu trên.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 25 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Phân phối LNST năm 2021
		VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021	100,00%	62.879.780.956
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	6.287.978.096
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	628.797.810
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	6,00%	3.772.786.857
Chi trả cổ tức bằng tiền (25% Vốn điều lệ)	47,71%	30.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	35,29%	22.190.218.193

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47,71	118.314.180.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02	96.775.800.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	13,27	32.909.220.000	11,12	13.343.810.000
	100	**247.999.200.000**	**100**	**120.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*127.999.200.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*247.999.200.000*	*120.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	38.391.676.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	12.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*30.000.000.000*	*12.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	30.000.000.000	50.391.676.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*30.000.000.000*	*50.391.676.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.799.920	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.799.920	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.799.920*	*12.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.799.920	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.799.920*	*12.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	89.160.538.502
	-	**89.160.538.502**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.126.383.146	4.574.028.616
- Trên 5 năm	2.080.360.635	3.056.000.738
	7.630.029.354	**9.053.314.927**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2022 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.335.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.642.500.000	9.540.000.000
- Trên 5 năm	20.545.300.000	21.815.300.000
	32.522.800.000	**33.690.300.000**

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 22/HĐ-IMPCO ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

		31/12/2022		01/01/2022	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Vải các loại	Yard	155.786,96	Bình thường	173.596,210	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	5.413.570,95	1.035.562,84

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.847.262.616.926	1.004.081.873.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	43.373.597.935	142.570.170.108
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	3.339.594.767	2.801.366.408
	1.893.975.809.628	**1.149.453.410.475**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	378.965.351	2.203.681.334
	378.965.351	**2.203.681.334**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.530.726.831.774	855.465.983.803
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	40.863.445.820	125.945.085.054
Giá vốn nguyên liệu, vật liệu đã bán	2.674.216.346	2.981.361.450
	1.574.264.493.940	**984.392.430.307**
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	**210.769.479.958**	**150.895.347.611**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.167.838.116	5.961.089.521
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.950.769.037	6.838.985.979
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	57.581.796	147.240.949
	57.176.188.949	**12.947.316.449**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.024.159.213	2.617.210.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.726.630.122	3.259.926.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.623.866.818	81.807.936
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	36.785.906.816	13.043.499.721
	76.160.562.969	**19.002.444.303**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.624.967.022	4.157.206.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.231.799.100	20.841.954.625
	27.856.766.122	**24.999.160.834**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	756.598.101	691.526.961
Chi phí nhân công	44.803.644.450	41.257.865.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.155.391	1.052.037.392
Thuế, phí, lệ phí	2.900.938.114	6.384.591.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.804.112.332	5.490.604.908
Chi phí khác bằng tiền	2.525.752.358	1.752.279.437
	55.750.200.746	**56.628.905.615**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	27.056.883	68.065.454
Tiền bồi thường nhận được	33.030.548.566	3.667.099.824
Tiền khách hàng hỗ trợ	2.368.936.302	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	775.986.756
Thu nhập khác	131.411.508	572.005.370
	35.557.953.259	**5.083.157.404**
Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan	**29.494.419.473**	**1.847.443.303**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	30.319.819
Các khoản bị phạt, truy thu	161.595.215	101.969.288
Chi phí khác	875.169.825	1.421.281
	1.036.765.040	**133.710.388**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	251.262.197.668	80.123.551.547
Các khoản điều chỉnh tăng	15.558.878.491	7.565.264.795
- *Chi phí không hợp lý hợp lệ*	*4.917.863.417*	*3.081.223.589*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*7.449.816.470*	-
- *Các khoản phạt*	*161.595.215*	*101.969.288*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*1.559.640.000*	*2.197.818.000*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN do ghi nhận bổ sung thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành năm 2020 với số tiền 590.000.000 đồng	-	*590.000.000*
- *Hoàn nhập Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước do đã thực hiện trong kỳ*	*1.469.963.389*	*1.594.253.918*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.469.963.389)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*(1.469.963.389)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	266.821.076.159	86.218.852.953
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**53.364.215.232**	**17.243.770.591**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.471.961.902	2.014.410.051
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.439.908.969)	(6.978.484.286)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**43.396.268.165**	**12.279.696.356**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	841.449.066.195	574.632.350.838
Chi phí nhân công	301.366.467.050	238.121.379.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.557.061.627	19.789.598.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.610.645.602	310.762.504.628
Chi phí khác bằng tiền	5.741.863.231	7.138.484.653
	1.588.725.103.705	**1.150.444.318.415**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	154.215.462.433	-	-	154.215.462.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.967.092.235	-	-	189.967.092.235
Các khoản cho vay	119.594.791.699	-	-	119.594.791.699
	463.777.346.367	-	-	**463.777.346.367**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	33.490.148.769	-	-	33.490.148.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.346.153.642	-	-	208.346.153.642
Các khoản cho vay	114.382.500.000	3.000.000.000	-	117.382.500.000
	356.218.802.411	**3.000.000.000**	-	**359.218.802.411**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các khoản vay	78.186.865.498	-	-	78.186.865.498
Phải trả người bán, phải trả khác	173.618.600.794	-	-	173.618.600.794
Chi phí phải trả	53.100.844	-	-	53.100.844
	251.858.567.136	-	-	**251.858.567.136**
Tại ngày 01/01/2022				
Các khoản vay	202.187.607.696	-	-	202.187.607.696
Phải trả người bán, phải trả khác	161.242.902.185	-	-	161.242.902.185
Chi phí phải trả	41.583.437	-	-	41.583.437
	363.472.093.318	-	-	**363.472.093.318**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.538.837.399.831	1.050.578.297.921
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.661.939.967.693	950.648.152.875

32 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 15/11/2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền mua. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 3.000.000 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Vốn điều lệ và số lượng cổ phiếu dự kiến sau khi phát hành thành công là 230.000.000.000 VND tương đương 23.000.000 cổ phiếu.

Ngày 15/12/2022, Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã đăng ký quyền mua 1.920.000 cổ phiếu với giá trị 19.200.000.000 VND (căn cứ theo tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang là 64%).

Do các cổ đông khác không thực hiện quyền mua của mình nên Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã đề xuất mua thêm 1.080.000 cổ phiếu tương đương 10.800.000.000 VND theo phiếu đăng ký mua cổ phần ngày 16/12/2022 với Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang, dự kiến sẽ chuyển tiền để mua số lượng cổ phiếu nêu trên trễ nhất là ngày 28/02/2023.

Ngày 30/12/2022, Công ty đã chuyển 8.000.000.000 VND (đợt 1) để mua 800.000 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang từ 64% lên 65,38%.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo cam kết mua cổ phiếu như đã đăng ký tại ngày 15/12/2022 và ngày 16/02/2022, Công ty tiếp tục góp vốn đợt 2 và đợt 3 để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang. Cụ thể như sau:

- Ngày 06/01/2023, Công ty đã chuyển 11.200.000.000 VND (đợt 2) để mua 1.120.000 cổ phiếu còn lại theo phiếu đăng ký mua ngày 15/12/2022.
- Ngày 28/02/2023, Công ty tiếp tục chuyển 10.800.000.000 VND (đợt 3) để mua 1.080.000 cổ phiếu theo phiếu đăng ký mua ngày 16/12/2022.

Như vậy đến thời điểm 28/02/2023, Công ty đã hoàn tất việc mua 3.000.000 cổ phiếu (theo 3 đợt) như đã đăng ký. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm tăng từ 65,38% lên 68,70%.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Doanh nghiệp do Chồng của thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐTV
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐTV

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	**210.769.479.958**	**150.895.347.611**
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	28.221.478.210	57.896.191.325
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	182.548.001.748	90.262.852.035
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	-	2.736.304.251
Thu nhập từ tiền bồi thường	**29.494.419.473**	**1.847.443.303**
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	766.161.677	397.922.978
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	28.728.257.796	1.449.520.325
Góp vốn	**68.000.000.000**	**38.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	68.000.000.000	38.000.000.000
Chi trả cổ tức	**23.667.047.500**	**10.665.619.000**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	14.667.047.500	5.866.819.000
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	9.000.000.000	4.798.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		Năm 2022	Năm 2021
- Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị	407.083.000	316.558.000
- Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	305.313.000	474.837.000
- Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	361.294.000	158.279.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị	203.542.000	158.279.000
- Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị *(Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)*	1.075.357.354	491.215.422
- Ông Lý Thanh Châu	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)*	-	158.279.000
- Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)*	-	316.558.000
- Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)*	-	79.140.000
- Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	2.116.706.714	2.038.296.508
- Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	1.904.769.600	1.634.649.711
- Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên Ban kiểm soát	188.640.000	267.944.000
- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	125.760.000	178.629.000
- Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Thành viên Ban kiểm soát	125.760.000	89.315.000
- Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)*	-	89.315.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Thùy	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức